

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2022/HNGĐ-ST

Ngày 22 - 8 - 2022.

V/v Ly hôn, trA chấp nuôi con.

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Đức Đại

Các Hội thẩm nhân dân: bà Trần Thị Hoa và bà Nguyễn Thị Tuyết Lan.

- Thư ký phiên tòa: ông Vũ Huy A là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Cao Kỳ Dương là Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 246/2022/TLST-HNGĐ ngày 01/6/2022 về việc “*Ly hôn, trA chấp nuôi con*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 121/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1982.

Địa chỉ: số 19, đường số 2, khu phố 6, phường B, thành phố T, Thành phố H.

*** Bị đơn:** ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 252/27, tổ 1, ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đ.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Nguyễn Văn S tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh H, có Giấy chứng nhận kết hôn số 36 ngày 01 tháng 11 năm 2000. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách vợ và chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên xung đột, cãi vã nhau, vợ chồng đã ly thân được 02 năm. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: bà và ông S có 03 con chung tên là Nguyễn Huyền T, sinh ngày 13/7/2001; Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 15/5/2005 và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 25/3/2007. Ly hôn, đối với cháu Nguyễn Huyền T đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết, đối với cháu Nguyễn Thị Trà M và cháu Nguyễn Tuấn A hiện nay đang sống chung với bà, bà xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu M và cháu A. Hiện nay, bà đang đi làm tại công ty TNHH Aires Bình Dương, thu nhập mỗi tháng khoảng từ 8.000.000 đồng nên có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con theo đơn khởi kiện bà yêu cầu ông S cấp dưỡng mỗi cho mỗi con chung là 2.500.000 đồng/tháng, nay bà xin thay đổi yêu cầu, không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn S quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà L về quá trình kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng ông có xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng ý kiến, không tôn trọng lẫn nhau, ông có đánh bà L vài lần, vợ chồng đã ly thân được 02 năm. Bà L yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý.

Về con chung: ông và bà L có 03 con chung tên là Nguyễn Huyền T, sinh ngày 13/7/2001; Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 15/5/2005 và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 25/3/2007. Ly hôn, đối với cháu Nguyễn Huyền T đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết, đối với cháu Nguyễn Thị Trà M và cháu Nguyễn Tuấn A ông không đồng ý giao cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông xin trực tiếp nuôi dưỡng, ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

** Ý kiến của Kiểm sát viên:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; xác minh thu thập tài liệu chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải và các thủ tục tố tụng khác đúng Điều 93 đến Điều 97, Điều 208, 209, 210, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, trả chấp về nuôi con*”, Thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu theo Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự. tư cách tham gia tố tụng đúng Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng đúng Điều 203, khoản 2 Điều 220, Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng các Điều 230, 240, 241, 242, 243, 240, 247, 240, 250, 251, 252, 255, 254, 255, 250, 257, 259, 260 và Điều 263 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt trong các phiên xét xử.

Về hôn nhân: bà L và ông S tự nguyện kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/11/2000. Sau thời gian chung sống hạnh phúc thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không còn tình cảm, không quan tâm chăm sóc nhau. Trong thời gian chung sống ông S có đánh bà L. Nay mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn.

Hôn nhân của bà L và ông S là hợp pháp, vợ chồng đều thừa nhận có mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn tâm chăm sóc, tin tưởng nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được, vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ chấp nhận.

Bà L yêu cầu nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Trà M và cháu Nguyễn Tuấn A, tạm thời không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Cháu M và Tuấn A đang sống cùng bà L, nguyện vọng của 02 cháu là ở với mẹ. Yêu cầu nuôi dưỡng con, tạm thời không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà L là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức án phí, chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Tuyên bà L được ly hôn ông S. Giao cháu Nguyễn Thị Trà M và cháu Nguyễn Tuấn A cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông S không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông, bà được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không đặt ra xem xét. Bà L phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật. Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án có thẩm quyền giải quyết trA chấp trong vụ án, người tham gia tố tụng và quan hệ pháp luật có trA chấp trong vụ án:

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện vụ án yêu cầu ly hôn, trA chấp về nuôi con đối với người bị kiện ông Nguyễn Văn S thì bà L là nguyên đơn, ông S là bị đơn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan hệ pháp luật phải giải quyết trong vụ án là “Ly hôn, trA chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện V, tỉnh Đ. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn gửi đơn đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm; Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến, quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện đăng ký kết hôn có giấy chứng nhận kết hôn ngày 01 tháng 11 năm 2000. Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bà L khởi kiện ly hôn nên Tòa án áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn xảy ra từ nhiều năm qua nên không còn chăm lo cuộc sống của gia đình, mâu thuẫn vợ chồng xác định trầm trọng, có hành vi bạo lực gia đình, vợ chồng hiện nay đã sống ly thân với nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông S thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, ông có đánh bà L, nhưng bà L xin ly hôn thì ông không đồng ý. Tuy nhiên, từ lúc hai vợ chồng có mâu thuẫn cho đến nay ông S cũng không có biện pháp gì để hai vợ chồng ông khắc phục mâu thuẫn với nhau.

Từ những nhận định trên, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa các đương sự là có thật, trầm trọng, vợ chồng ly thân không còn quan tâm chăm sóc nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn theo các Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Về con: đối với Nguyễn Huyền T, sinh ngày 13/7/2001 đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Thị Trà M và Nguyễn Tuấn A đang cư trú sinh sống cùng bà L, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M và cháu Tuấn A, nguyện vọng cháu M và cháu Tuấn A mong muốn sống chung với bà L, ông S không đồng ý giao cháu M và cháu Tuấn A cho bà L nuôi dưỡng, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M và cháu Tuấn A. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thu được trong vụ án, thể hiện bà L có việc làm, có thu nhập, có chỗ ở ổn định để đảm bảo nuôi dưỡng con.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xác định bà L có đủ điều kiện nuôi dưỡng con, nên giao con cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con bà L không yêu cầu nên không xem xét theo các Điều 58, Điều 69, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi ly hôn ông S được quyền thăm nom con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng không có yêu cầu Tòa án giải quyết và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu về ly hôn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203, Điều 220, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc “Ly hôn, trả chấp về nuôi con”.

- Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị L được ly hôn đối với ông Nguyễn Văn S.

- Về con: giao con Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 15/5/2005 và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 25/3/2007 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng (bị đơn S không phải cấp dưỡng nuôi con).

Sau khi ly hôn, ông S được quyền thăm nom con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung của vợ chồng không có yêu cầu Tòa án giải quyết và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm giải quyết vụ án trả chấp hôn nhân và gia đình về ly

hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0025709 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án được thi hành theo quy định tại các Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo luật định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Đại